

Ngày 28 tháng 04 năm 2024



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 04 năm 2024 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2024
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

LÊ THỊ THANH THỦY

CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /CBTT-2024

Bình Dương, ngày 27 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 01/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2024 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 1/2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức

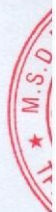
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		698,102,268,438	737,403,382,983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	170,953,339,951	63,744,441,132
111	1. Tiền		59,743,339,951	63,744,441,132
112	2. Các khoản tương đương tiền		111,210,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	70,534,272,248	166,744,272,248
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70,534,272,248	166,744,272,248
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177,862,256,154	222,180,675,951
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	163,336,526,252	210,899,208,203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8,288,563,044	4,528,277,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,237,166,858	6,753,190,631
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	243,487,114,460	239,809,076,228
141	1. Hàng tồn kho		243,487,114,460	239,809,076,228
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35,265,285,625	44,924,917,424
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	3,082,146,835	1,908,868,798
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32,148,263,901	42,981,173,737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	34,874,889	34,874,889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97,909,311,591	101,885,684,431
220	II. Tài sản cố định		19,717,904,535	22,644,406,559
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	18,572,171,595	21,390,856,903
222	- Nguyên giá		264,141,060,682	264,141,060,682
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245,568,889,087)	(242,750,203,779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1,145,732,940	1,253,549,656
228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,008,270,771)	(7,900,454,055)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		406,021,565	118,363,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	406,021,565	118,363,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	76,963,694,862	78,387,940,941
251	1. Đầu tư vào công ty con		188,623,012,510	188,623,012,510
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(111,659,317,648)	(110,235,071,569)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		821,690,629	734,973,931
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	821,690,629	734,973,931
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		796,011,580,029	839,289,067,414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243,949,920,493	310,827,579,990
310	I. Nợ ngắn hạn		243,949,920,493	310,827,579,990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	108,995,087,390	146,327,107,874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,312,440	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5,754,488,409	14,359,243,165
314	4. Phải trả người lao động		44,663,802,084	67,354,041,120
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2,918,704,192	42,242,216
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16,812,320,391	16,144,343,030
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	64,449,472,427	62,650,480,152
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		351,733,160	3,950,122,433
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		552,061,659,536	528,461,487,424
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	552,061,659,536	528,461,487,424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59,369,394,731	59,369,394,731
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244,562,730,546	220,962,558,434
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		220,962,558,434	101,304,171,859
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23,600,172,112	119,658,386,575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		796,011,580,029	839,289,067,414

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng




Phan Thanh Đức
Tổng Giám đốc


Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	354,891,695,584	353,298,592,918	354,891,695,584	353,298,592,918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	919,154,954	695,733,442	919,154,954	695,733,442
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		353,972,540,630	352,602,859,476	353,972,540,630	352,602,859,476
11	4. Giá vốn hàng bán	22	298,923,443,016	306,361,093,704	298,923,443,016	306,361,093,704
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55,049,097,614	46,241,765,772	55,049,097,614	46,241,765,772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11,791,590,614	9,799,880,984	11,791,590,614	9,799,880,984
22	7. Chi phí tài chính	24	5,128,956,121	14,509,780,040	5,128,956,121	14,509,780,040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		655,256,752	621,941,370	655,256,752	621,941,370
25	8. Chi phí bán hàng	25	3,634,420,717	4,331,736,953	3,634,420,717	4,331,736,953
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31,257,334,601	25,429,819,038	31,257,334,601	25,429,819,038
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26,819,976,789	11,770,310,725	26,819,976,789	11,770,310,725
31	11. Thu nhập khác	27	2,820,720,296	7,405,299,359	2,820,720,296	7,405,299,359
32	12. Chi phí khác	28	53,852,490	584,768,317	53,852,490	584,768,317
40	13. Lợi nhuận khác		2,766,867,806	6,820,531,042	2,766,867,806	6,820,531,042
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29,586,844,595	18,590,841,767	29,586,844,595	18,590,841,767
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5,986,672,483	2,927,358,779	5,986,672,483	2,927,358,779
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23,600,172,112	15,663,482,988	23,600,172,112	15,663,482,988


Nguyễn Minh Thùy
Người lập


Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29,586,844,595	18,590,841,767
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,926,502,024	4,474,277,040
03	- Các khoản dự phòng		1,424,246,079	7,869,531,925
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		43,680,682	1,473,148,680
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,310,085,708)	(2,169,223,185)
06	- Chi phí lãi vay		655,256,752	621,941,370
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32,326,444,424	30,860,517,597
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55,274,372,235	(12,173,170,393)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,678,038,232)	25,797,860,366
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(56,748,371,142)	(38,405,844,467)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,259,994,735)	(4,297,229,894)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(656,813,258)	(639,068,114)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,588,416,974)	(43,800,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,598,389,273)	(3,182,068,092)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7,070,793,045	(45,839,002,997)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(287,658,565)	(1,498,929,462)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(22,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96,210,000,000	35,000,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(22,000,000,000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,860,494,095	893,615,602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		98,782,835,530	(9,605,313,860)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		245,877,650,212	327,517,414,409
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(244,733,638,484)	(331,107,769,473)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,144,011,728	(3,590,355,064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		106,997,640,303	(59,034,671,921)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63,744,441,132	154,215,462,433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		211,258,516	(95,355,702)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>170,953,339,951</u>	<u>95,085,434,810</u>

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 1.850 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.848 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	94,366,693	3,838,775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,648,973,258	63,740,602,357
Các khoản tương đương tiền	111,210,000,000	-
	170,953,339,951	63,744,441,132

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	70,534,272,248	-	166,744,272,248	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	70,534,272,248	-	166,744,272,248	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	70,534,272,248	-	166,744,272,248	-

(1) Tại ngày 31/03/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.2%/năm đến 6.0%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 48.534.272.248 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	188,623,012,510	(111,659,317,648)		188,623,012,510	(110,235,071,569)	
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	15,332,012,510	-	99.80%	15,332,012,510	-	99.80%
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	173,291,000,000	(111,659,317,648)	76.08%	173,291,000,000	(110,235,071,569)	83.31%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾	-	-	13.19%	-	-	13.19%
	188,623,012,510	(111,659,317,648)		188,623,012,510	(110,235,071,569)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trở nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để thực hiện quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động, dự kiến hoàn thành việc giải thể trong quý 2 năm 2024.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/03/2024, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	63,429,755,426	-	85,599,444,400	-
VICTORY 2020,LLC.	35,739,423,515	-	43,429,090,377	-
Eunina Inc.	9,433,066,000	-	14,732,116,950	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	43,302,195,723	-	31,952,656,057	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	1,366,821,126	-	12,270,117,261	-
Evolution 3 Limited	4,112,855,709	-	14,265,710,124	-
CÔNG TY TNHH EVOLUTION ENTERPRISES	674,066,414	-	4,040,940,234	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,080,840,560	-	4,608,802,800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	197,501,779	-	330,000	-
	163,336,526,252	-	210,899,208,203	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CAITAC TRADING,INC (CAITAC)	335,985,858	-	-	-
Công ty TNHH Phần Thịnh - TAE GWANG (TAE GWANG)	101,956,318	-	-	-
Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	7,287,016,432	-	3,660,371,640	-
Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	111,782,922	-	111,782,922	-
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Cơ Nhiệt Hưng Việt	165,570,000	-	165,570,000	-
Trả trước cho người bán khác	286,251,514	-	590,552,555	-
	8,288,563,044	-	4,528,277,117	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	4,805,024,167	-	5,355,432,554	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	816,595,131	-	839,151,752	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	80,834,602	-	65,901,145	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	106,505,627	-	108,819,607	-
Tạm ứng	383,565,954	-	327,630,068	-
Phải thu khác	44,641,377	-	56,255,505	-
	6,237,166,858	-	6,753,190,631	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	21,306,197,277	-
Nguyên liệu, vật liệu	116,992,862,211	-	96,348,859,404	-
Công cụ, dụng cụ	738,245,500	-	699,316,639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123,792,724,109	-	107,102,220,550	-
Thành phẩm	1,963,282,640	-	14,352,482,358	-
	243,487,114,460	-	239,809,076,228	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 243,487,114,460 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 17)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,243,639,353	173,756,648,340	17,187,873,355	11,952,899,634	264,141,060,682
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,243,639,353	173,756,648,340	17,187,873,355	11,952,899,634	264,141,060,682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58,928,255,452	158,838,765,818	13,367,395,670	11,615,786,839	242,750,203,779
- Khấu hao trong kỳ	509,829,515	1,986,037,457	246,430,164	76,388,172	2,818,685,308
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59,438,084,967	160,824,803,275	13,613,825,834	11,692,175,011	245,568,889,087
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2,315,383,901	14,917,882,522	3,820,477,685	337,112,795	21,390,856,903
Tại ngày cuối kỳ	1,805,554,386	12,931,845,065	3,574,047,521	260,724,623	18,572,171,595

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93,823,921,790 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	7,370,454,055	7,900,454,055
- Khấu hao trong kỳ	-	107,816,716	107,816,716
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,478,270,771	8,008,270,771
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,253,549,656	1,253,549,656
Tại ngày cuối kỳ	-	1,145,732,940	1,145,732,940

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,324,902,302	1,793,213,785
Phí bảo hiểm cháy nổ		113,712,773
Phí thuê đất, thuê chung cư	1,751,250,001	
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	5,994,532	1,942,240
	<u>3,082,146,835</u>	<u>1,908,868,798</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	821,690,629	734,973,931
	<u>821,690,629</u>	<u>734,973,931</u>

12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống màn nước ngăn cháy, cụm bơm chữa cháy, bể nước chữa cháy và phòng bơm	406,021,565	118,363,000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	14,440,370,867	14,440,370,867	22,512,656,176	22,512,656,176
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	14,440,370,867	14,440,370,867	22,512,656,176	22,512,656,176
b) Phải trả người bán là các bên khác	94,554,716,523	94,554,716,523	123,814,451,698	123,814,451,698
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	5,637,224,778	5,637,224,778	13,683,066,923	13,683,066,923
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	12,759,844,779	12,759,844,779	3,231,829,494	3,231,829,494
Công ty TNHH Dệt Tường Long	19,361,858,484	19,361,858,484	16,045,142,525	16,045,142,525
Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	3,813,964,398	3,813,964,398	4,584,739,268	4,584,739,268
SKY AHEAD LIMITED	5,060,355,748	5,060,355,748	3,533,984,860	3,533,984,860
GRANDIAN HONG KONG	3,537,646,630	3,537,646,630	9,286,206,074	9,286,206,074
COPEN UNITED LIMITED	650,870,500	650,870,500	1,896,648,766	1,896,648,766
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	470,104,974	470,104,974	1,231,942,407	1,231,942,407
Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM	5,205,196,863	5,205,196,863	5,448,614,788	5,448,614,788
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình	2,568,500,000	2,568,500,000	1,565,614,130	1,565,614,130
Phải trả các đối tượng khác	35,489,149,369	35,489,149,369	63,306,662,463	63,306,662,463
	<u>108,995,087,390</u>	<u>108,995,087,390</u>	<u>146,327,107,874</u>	<u>146,327,107,874</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,040,242,668	1,040,242,668	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	263,704,542	263,704,542	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14,356,232,900	5,986,672,483	14,588,416,974	-	5,754,488,409
Thuế Thu nhập cá nhân	34,874,889	-	2,197,941,788	2,197,941,788	34,874,889	-
Các loại thuế khác	-	3,010,265	3,000,000	6,010,265	-	-
	34,874,889	14,359,243,165	9,491,561,481	18,096,316,237	34,874,889	5,754,488,409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	40,685,710	42,242,216
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	299,865,711	-
- Trích trước chi phí wash	2,578,152,771	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	2,918,704,192	42,242,216

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,444,488,541	824,232,721
- Bảo hiểm xã hội	146,419,395	146,583,708
- Bảo hiểm y tế	218,764,251	218,764,251
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,762,350	4,762,350
- Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*)	14,950,000,000	14,950,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,885,854	-
	16,812,320,391	16,144,343,030
Trong đó Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	14,950,000,000	14,950,000,000

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

17a . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	21,806,286,233	21,806,286,233	147,629,390,354	159,642,539,758	9,793,136,829	9,793,136,829
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	24,430,410,734	24,430,410,734	35,512,276,137	24,565,468,288	35,377,218,583	35,377,218,583
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(3)	16,413,783,185	16,413,783,185	63,390,964,268	60,525,630,438	19,279,117,015	19,279,117,015
	62,650,480,152	62,650,480,152	246,532,630,759	244,733,638,484	64,449,472,427	64,449,472,427

17b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2024	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					391,276.00	9,793,136,829
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.4882123/2023-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 23.05.2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 18/05/2024	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	391,276.00	9,793,136,829
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					1,416,788.89	35,377,218,583
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23/HĐTD ngày 27/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 26/05/2024	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,416,788.89	35,377,218,583
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					772,091.19	19,279,117,015
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/4675359/HĐTD ngày 30/08/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến này 31/08/2024	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	772,091.19	19,279,117,015
					2,580,156.08	64,449,472,427

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	247,999,200,000	130,334,259	-	248,926,185,360	497,055,719,619
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2023	-	-	-	119,658,386,575	119,658,386,575
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	59,369,394,731	(59,369,394,731)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11,873,878,946)	(11,873,878,946)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,978,979,824)	(1,978,979,824)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(74,399,760,000)	(74,399,760,000)
Số dư cuối năm trước	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	23,600,172,112	23,600,172,112
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	244,562,730,546	552,061,659,536

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4,762,350	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	74,399,760,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	74,399,760,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	74,394,997,650
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	74,394,997,650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4,762,350	4,762,350

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ công ty**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59,369,394,731	59,369,394,731
	<u>59,369,394,731</u>	<u>59,369,394,731</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,065,169,197	1,199,462,837
- Trên 1 năm đến 5 năm	3,830,521,312	3,862,187,086
- Trên 5 năm	932,849,606	1,145,093,858

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,360,000,000	2,335,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,003,812,500	9,950,000,000
- Trên 5 năm	16,072,737,500	16,735,300,000

b) **Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>DVT</u>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Yard	123,946.92	161,567.41
- Vải các loại			

c) **Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,207,610.13	1,802,988.85

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	354,572,132,790	353,236,289,244
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	319,562,794	62,303,674
	354,891,695,584	353,298,592,918

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	919,154,954	695,733,442
	919,154,954	695,733,442

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	298,714,252,795	306,349,245,550
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	209,190,221	11,848,154
	298,923,443,016	306,361,093,704

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,310,085,708	2,169,223,185
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,481,504,906	7,522,881,090
Doanh thu hoạt động tài chính khác		107,776,709
	11,791,590,614	9,799,880,984

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	655,256,752	621,941,370
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,005,772,608	4,545,158,065
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43,680,682	1,473,148,680
Dự phòng tổn thất đầu tư	1,424,246,079	7,869,531,925
	5,128,956,121	14,509,780,040

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,148,832,552	909,645,468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,485,588,165	3,422,091,485
	<u>3,634,420,717</u>	<u>4,331,736,953</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174,242,724	131,250,067
Chi phí nhân công	24,947,588,621	21,367,684,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,639,437	245,884,055
Thuế, phí, và lệ phí	2,184,478,724	2,338,217,627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,595,831,660	872,826,103
Chi phí khác bằng tiền	1,120,553,435	473,956,368
	<u>31,257,334,601</u>	<u>25,429,819,038</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	4,217,818	227,270
Tiền khách hàng hỗ trợ	653,859,000	634,283,400
Tiền bồi thường nhận được	2,149,543,669	6,624,170,257
Thu nhập khác	13,099,809	146,618,432
	<u>2,820,720,296</u>	<u>7,405,299,359</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		-
Các khoản bị phạt	41,811,896	381,450,118
Chi phí khác	12,040,594	203,318,199
	<u>53,852,490</u>	<u>584,768,317</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29,586,844,595	18,590,841,767
Các khoản điều chỉnh tăng	2,511,446,480	3,495,768,600
- Chi phí không hợp lệ (không hóa đơn, không hợp lệ, chi phí không phục vụ sản xuất)	2,469,634,584	1,968,998,630
- Các khoản bị phạt	41,811,896	
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	1,526,769,970
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,164,928,660)	(7,449,816,470)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(884,709,505)	-
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện tro.	(1,280,219,155)	(7,449,816,470)
Thu nhập chịu thuế TNDN	29,933,362,415	14,636,793,897
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5,986,672,483	2,927,358,779
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14,356,232,900	43,396,268,165
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14,588,416,974)	(43,800,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5,754,488,409	2,523,626,944

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,780,232,639	170,647,244,096
Chi phí nhân công	84,712,439,939	76,320,756,383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,926,502,024	4,474,277,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,091,167,640	65,308,944,385
Chi phí khác bằng tiền	3,411,388,889	2,839,144,219
	337,921,731,131	319,590,366,123

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170,953,339,951	-	-	170,953,339,951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169,573,693,110	-	-	169,573,693,110
Các khoản cho vay	70,534,272,248	-	-	70,534,272,248
	411,061,305,309	-	-	411,061,305,309
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,744,441,132	-	-	63,744,441,132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217,652,398,834	-	-	217,652,398,834
Các khoản cho vay	166,744,272,248	-	-	166,744,272,248
	448,141,112,214	-	-	448,141,112,214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	64,449,472,427	-	-	64,449,472,427
Phải trả người bán, phải trả khác	125,807,407,781	-	-	125,807,407,781
Chi phí phải trả	2,918,704,192	-	-	2,918,704,192
	193,175,584,400	-	-	193,175,584,400
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	62,650,480,152	-	-	62,650,480,152
Phải trả người bán, phải trả khác	162,471,450,904	-	-	162,471,450,904
Chi phí phải trả	42,242,216	-	-	42,242,216
	225,164,173,272	-	-	225,164,173,272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	245,877,650,212	327,517,414,409
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	244,733,638,484	331,107,769,473

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	40,953,792,681	40,121,254,756
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	-	-
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	40,953,792,681	40,121,254,756
Thu bồi thường	1,780,894,164	5,747,652,661
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	-	-
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,780,894,164	5,747,652,661

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	350,633,154	343,710,385
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	614,518,689	450,728,913



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024



V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 tăng
51% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023	Tăng/giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	23,600,172,112	15,663,482,988	7,936,689,124	51%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu thuần về bán hàng	353,972,540,630	352,602,859,476	1,369,681,154	Tăng sản lượng xuất hàng
2	Giá vốn hàng bán	298,923,443,016	306,361,093,704	-7,437,650,688	Giảm tỷ lệ hàng phế nên tiết kiệm được chi phí nguyên phụ liệu
3	Doanh thu tài chính	11,791,590,614	9,799,880,984	1,991,709,630	Tăng lãi chênh lệch tỷ giá do tỷ giá biến động mạnh

Stt	Khoản mục	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
4	Chi phí tài chính	5,128,956,121	14,509,780,040	-9,380,823,919	Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá và giảm dự phòng đầu tư tài chính do Công ty con giảm lỗ so với cùng kỳ
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,257,334,601	25,429,819,038	5,827,515,563	Tăng khoản trích trước lương tháng 13, tăng dự phòng tiền lương và tăng khoản chi phí liên hoan tất niên do năm trước không tổ chức
6	Thu nhập khác	2,820,720,296	7,405,299,359	-4,584,579,063	Giảm các khoản bồi thường các đơn vị gia công ngoài
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,986,672,483	2,927,358,779	3,059,313,704	Do tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



PHAN THÀNH ĐỨC